ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 411 /BC-UBND	*Kon Tum, ngày 14 tháng 11 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức kỳ họp thường lệ năm 2023; Thông báo số 35/TB-TTHĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông báo nội dung, thời gian tổ chức Kỳ họp thứ 6, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 *(Chương trình)* trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về tổ chức bộ máy

Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; ban hành Quy chế hoạt động, Chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan thành viên của Ban chỉ đạo; thành lập Tổ công tác và chỉ đạo ban hành Quy chế hoạt động của các Tổ công tác Chương trình; 10/10 huyện, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, đồng thời ban hành quy chế hoạt động để triển khai thực hiện. Ở cấp xã, các địa phương đã triển khai công tác kiện toàn, thành lập Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng xã, Ban phát triển thôn đảm bảo năng lực quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Về văn bản hướng dẫn thực hiện

a) Triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn của Trung ương

Năm 2023 là năm thứ 2 triển khai thực hiện Chương trình, trên cơ sở quy định tại Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022[1] *(Nghị định 27/2022/NĐ-CP)*; Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023[2] *(Nghị định 38/2023/NĐ-CP)* của Chính phủ và các văn bản của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành để tiến hành tổ chức

[1] Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

triển khai thực hiện Chương trình; Đến nay, đã ban hành cơ bản đầy đủ, kịp thời các văn bản quản lý, điều hành thực hiện Chương trình theo quy định.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan tham mưu xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn, bổ sung cơ chế, chính sách; kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc; báo cáo đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương hướng xử lý đối với những nội dung vượt thẩm quyền để giải quyết những khó khăn, vướng mắc của địa phương đảm bảo hiệu quả, đúng tiến độ và phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu được giao. Các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; các Sở, ngành theo sự phân công đã phối hợp chặt chẽ, hiệu quả, bám sát chỉ đạo, tích cực tham mưu xây dựng kế hoạch và hướng dẫn cấp cơ sở triển khai thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

3. Về lập kế hoạch, phân bổ ngân sách và thực hiện dự toán

a) Tình hình phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025

- *Về vốn ngân sách Trung ương:* Tỉnh Kon Tum đã phân bổ, giao 1.741.871 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình bằng 100% kế hoạch vốn Trung ương giao.

- *Về vốn ngân sách địa phương:* Căn cứ quy định về tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện các chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã giao tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình trong giai đoạn 2021-2025 là 174.187,1 triệu đồng *(đến nay Trung ương chưa giao, phân bổ vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 nên chưa có cơ sở để xác định mức đối ứng)*.

b) Tình hình phân bổ, giao kế hoạch năm 2023: Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao kế hoạch thực hiện cho các đơn vị, địa phương: 1.097.627 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 934.568 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 542.962 triệu đồng[3], Vốn sự nghiệp*:* 391.606 triệu đồng);

- Ngân sách địa phương*:* 81.859 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển: 42.960 triệu đồng. Vốn sự nghiệp: 38.899 triệu đồng).

- Vốn tín dụng*:* 81.200 triệu đồng.

c) Kết quả giải ngân: (đến ngày 31 tháng 10 năm 2023): 449.669 triệu đồng, đạt 40,97%. Trong đó:

[3] Năm 2023: 429.596 triệu đồng; năm 2022 chuyển sang năm 2023: 113.366 triệu đồng

- Vốn đầu tư phát triển: 305.341 triệu đồng (vốn năm 2022 được kéo dài sang thực hiện năm 2023: 85.075 triệu đồng; nguồn phân bổ năm 2023: 220.266 triệu đồng).

- Vốn sự nghiệp: 61.778 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 4.323 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển).

- Vốn tín dụng: 78.348 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

d) Dự kiến chuyển trả ngân sách trung ương: 204.555 triệu đồng (vốn sự nghiệp). Lý do: Không có đối tượng hỗ trợ chuyển đổi nghề (Dự án 1); Kinh phí cấp vượt nhu cầu thực tế thực hiện và nội dung Trợ cấp gạo bảo vệ phát triển rừng và vướng mắc quy định tại Điều 22, Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[4] *(Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT)* để thực hiện phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng (Tiểu dự án 1, Dự án 3); khó khăn vấn đề hình thành, vận hành Trung tâm giống chưa có hướng dẫn để thực hiện (đầu tư vùng trồng dược liệu quý); không có đối tượng xoá mù chữ, dự bị đại học (Tiểu dự án 2, Dự án 5); Ủy ban Dân tộc chưa ban hành Bộ tài liệu (Tiểu dự án 2, Dự án 5; Tiểu dự án 4, Dự án 5); không có đối tượng và đối tượng trùng với Chương trình giảm nghèo bền vững về đào tạo nghề (Tiểu dự án 3, Dự án 5); ...

e) Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giữa các Tiểu dự án, Dự án và một số công trình đã quyết toán, hoàn thành: 13.699 triệu đồng (trong đó, năm 2022: 11.753 triệu đồng; năm 2023: 1.946 triệu đồng).

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát

a) Về công tác thông tin, tuyên truyền: Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thông tin, tuyên truyền; phổ biến sâu rộng về mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, giải pháp thực hiện Chương trình đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn thuộc đơn vị, địa phương quản lý với nhiều hình thức phong phú, đa dạng phù hợp với từng đối tượng từ đó góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền; các ngành, đoàn thể và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện Chương trình, khơi dậy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng để chủ động, tích cực tham gia thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Về công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán

- Thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2022

[4] Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc[5], Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình năm 2023. Theo đó, đã tổ chức 06 Đoàn kiểm tra kết quả thực hiện các Chương trình tại 10 huyện, thành phố. Kết thúc đợt kiểm tra, đã có hướng dẫn, xử lý các khó khăn, vướng mắc cho các địa phương[6]; đồng thời, tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy tiến độ thực hiện Chương trình.

- Ban Dân tộc[7] đã tổ chức Đoàn kiểm tra liên ngành[8], kiểm tra việc thực hiện Chương trình năm 2023 trên địa bàn 04 huyện: Kon Rẫy, Ia H'Drai, Sa Thầy, Ngọc Hồi. Qua kiểm tra đã chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện Chương trình; trao đổi làm rõ một số nội dung địa phương kiến nghị đề xuất và ghi nhận ý kiến để tiếp tục báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định. Các đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh[9], Ban Dân vận Tỉnh ủy[10], Hội Nông dân tỉnh[11], Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, kinh phí được giao đã xây dựng kế hoạch kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý.

- Thực hiện Thông báo số 251/TB-KTNN ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước[12], Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan[13], rà soát, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V kiểm toán Chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Kết quả thực hiện: Đã hỗ trợ đất ở cho 47 hộ; hỗ trợ nhà ở cho 174 hộ; hỗ trợ thiếu đất sản xuất 86 hộ; hỗ trợ chuyển đổi nghề 988 hộ; hỗ trợ nước phân tán cho 3.023 hộ; đầu tư xây dựng 14 công trình nước sinh hoạt tập trung.

- Khó khăn, vướng về định mức, cơ chế thực hiện đối với trường hợp sử dụng vốn đầu tư công để hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ một phần cho hộ gia đình không theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định

---

[5] Về việc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

[6] Báo cáo số 99/BC-SKHĐT ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Kết quả kiểm tra việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 03 tháng đầu năm 2023 tại các địa phương

[7] Kế hoạch số 1900/KH-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

[8] Tại Quyết định số 124/QĐ-BDT ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ban Dân tộc về thành lập Đoàn Kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

[9] Tại Quyết định số 376-QĐMTTQ-BTT ngày 20 tháng 9 năm 2023 về thành lập Đoàn giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình, năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

[10] Tại Kế hoạch số 57-KH/BDVTU ngày 27 tháng 9 năm 2023 về kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, năm 2023

[11] Kế hoạch số 05-KH/HND ngày 17 tháng 10 năm 2023 về giám sát việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt năm 2023

[12] kết luận nội dung kiểm toán việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng đồng dân tộc thiểu số và miền núi tại tỉnh Kon Tum

[13] Văn bản số 2804/UBND-KGVX ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc triển khai thực hiện Thông báo số 251/TB-KTNN ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Kiểm toánNhà nước

số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023[14], các địa phương cơ bản triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất theo cơ chế sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách. Bên cạnh đó, tại địa phương, Sở Tài Nguyên và Môi trường chậm tham mưu ban hành quy định định mức đất ở, đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình chưa có đất ở; không có hoặc thiếu đất sản xuất để thực hiện Chương trình[15], làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nội dung của Dự án 1.

Đối tượng thực hiện Dự án 1 của Chương trình còn hạn chế[16], nên không sử dụng được nguồn kinh phí từ Chương trình để hỗ trợ chính sách cho các đối tượng hộ dân tộc thiểu số không có đất ở, đất sản xuất[17].

2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

- Kết quả, đã khởi công xây dựng 08 dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư; có 04 dự án chưa khởi công *(dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung điểm dân cư số 66 tại thôn Ia Dơr, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai; dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung tại thôn Kon Pao Kơ La, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà; dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei; dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Nên, huyện Kon Plông).* Hiện nay, chưa có dự án nào hoàn thành.

- Các dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư chưa được lập quy hoạch chi tiết; mặt khác, trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, một số hạng mục điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tế so với đề xuất ban đầu nên ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của Dự án 2.

3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Kết quả, đã hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 45.710,1 ha *(trong đó, rừng đặc dụng: 25.838,81 ha; rừng phòng hộ: 18.982,69 ha; rừng sản xuất: 888,6 ha)*; hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cộng đồng: 6.211,1 ha; hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 1.339,66 ha; trợ cấp gạo bảo vệ phát triển rừng hiện chưa thực hiện được do vướng mắc quy định tại Điều 22, Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT; hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đang tổng hợp danh sách các hộ dân thuộc cộng đồng dân cư tham gia khoanh nuôi xúc tiến tái sinh để hoàn thiện hồ sơ thẩm định, phê duyệt theo quy định.

---

[14] Về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

[15] Đến ngày 07 tháng 9 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh mới ban hành Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND

[16] Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

[17] theo số liệu rà soát thì các hộ dân tộc thiểu số không có đất ở, đất sản xuất trên địa bàn tỉnh không thuộc diện hộ nghèo tương đối nhiều

Khó khăn: Kinh phí Tiểu dự án 1, Dự án 3 phân bổ quá lớn so với nhu cầu thực tế triển khai 06 nhiệm vụ chính tại của địa phương.

Theo quy định tại Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT, đối tượng hỗ trợ của khoanh nuôi tái sinh; do đó, các Ban quản lý rừng phòng hộ tổ chức nên không thuộc đối tượng thực hiện chỉ tiêu này.

Về nội dung trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng hiện các địa phương gặp khó khăn, vướng mắc trong công tác triển khai thực hiện, cụ thể: Tại Điều 22, Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định về trợ cấp gạo bảo vệ phát triển rừng nhưng có một số nội dung quy định chưa cụ thể, rõ ràng nên địa phương gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện, cụ thể: Chưa quy định cụ thể tiêu chí xác định "thời gian chưa tự túc được lương thực", chưa quy định cụ thể "mức hỗ trợ gạo theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế địa phương" đối với từng hoạt động lâm nghiệp *(ví dụ: có hộ có nhiều khẩu nhưng thực hiện các hoạt động lâm nghiệp được hỗ trợ gạo với diện tích nhỏ và ngược lại)*; chưa quy định "cơ quan thẩm định, phê duyệt dự án trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng".

Đối với nội dung về kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu trong thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3, theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính[18] *(Thông tư số 55/2023/TT-BTC)* không có quy định kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kết quả, đã triển khai được 15 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và 108 mô hình phát triển cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông đã phối hợp với Viện Dược liệu xây dựng Báo cáo hỗ trợ nghiên cứu, tư vấn đánh giá, xây dựng phương án triển khai trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông.

Khó khăn: Tại Quyết định 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế[19] quy định tỉnh Kon Tum chỉ thực hiện 01 dự án Trung tâm giống, theo đó tổng nguồn vốn dự án dược liệu là 58,424 tỷ đồng[20]; với kinh phí chỉ thực hiện Dự án Trung tâm nhân giống, hỗ trợ cho sản xuất giống gốc và giống thương phẩm là chưa phù hợp với nhiệm vụ, nhu cầu thực tiễn cũng như mục tiêu, định hướng phát triển dược liệu của tỉnh Kon Tum.

---

[18] quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025

[19] về Ban hành sổ tay hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án vùng trồng dược liệu quý

[20] trong đó vốn đầu tư phát triển là 35,524 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 22,9 tỷ đồng

Theo khoản 2, Điều 10 và khoản 4, Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế[21] *(Thông tư số 10/2022/TT-BYT)* quy định Quy trình lựa chọn dự án; mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ dự án dược liệu quý được thực hiện quy định tại điểm a, b và c khoản 3; Khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP quy định về lựa chọn dự án, chủ trì liên kết *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);* theo đó Dự án dược liệu quý (*trong đó có dự án trung tâm giống*) thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị; ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết (*doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia*).

Theo điểm b, khoản 5, Điều 1 Thông tư 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế *(Thông tư 12/2023/TT-BYT)* sửa đổi khoản 5, Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT: "*5. Mức chi hỗ trợ cho các dự án dược liệu quý sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ*[22]"; theo đó hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng đối với dự án giống nuôi cấy mô. Tuy nhiên Dự án nghiên cứu khoa học về nuôi cấy mô cây Sâm Ngọc Linh do Bộ Khoa học công nghệ thực hiện tại Kon Tum chưa được nghiệm thu và áp dụng vào thực tế, nên chưa có cơ sở để triển khai; Dự án sản xuất giống cây giống dược liệu được hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng. Như vậy chỉ thực hiện được một phần rất nhỏ so với kinh phí giao.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ[23] *(Nghị định số 65/2017/NĐ-CP)* quy định Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật nhân giống các loài dược liệu, Bộ Y tế ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng giống cây trồng, vật nuôi sử dụng làm dược liệu; tuy nhiên hiện nay các quy định này chưa có hoặc chưa đầy đủ do đó chưa có cơ sở xác định theo quy định.

4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kết quả, có 160 công trình khởi công mới; trong đó có 02 công trình trạm y tế; 02 công trình chợ; 107 công trình đường giao thông; 01 công trình điện; 01 công trình nghĩa trang; 15 công trình kênh, mương thủy lợi; 13 công trình nhà văn hóa; 18 công trình trường lớp học; 01 công trình nước sinh hoạt.

5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ

[21] Hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

[22] về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

[23] ban hành chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu

thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Kết quả, thực hiện đầu tư cơ sở vật chất cho 05 trường Phổ thông dân tộc nội trú; hiện đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư và bổ sung mua sắm thiết bị cho trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Đăk Glei và trường THPT Lương Thế Vinh *(trường Phổ thông có học sinh bán trú)*; bổ sung thiết bị dạy học cho 49 trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú. Tổ chức 32 lớp học xoá mù chữ cho 866 đối tượng trên địa bàn các huyện: Kon Plông, Kon Rẫy, Đăk Glei, Sa Thầy. Huyện Tu Mơ Rông và Ia H'Drai đang thực hiện công tác chuẩn bị mở lớp.

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Kết quả, Công an tỉnh đã mở 06 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho lực lượng Công an với 720 cán bộ, chiến sĩ; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh dự kiến mở 02 lớp và Ban Dân tộc dự kiến mở 02 lớp cho đối tượng 3, 4 với khoảng trên 300 người.

Hiện nay, việc triển khai Bồi dưỡng kiến thức dân tộc còn chậm do Ủy ban Dân tộc chưa ban hành Bộ tài liệu, chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo đối tượng cụ thể, gắn với phong tục, tập quán của đồng bào ở từng địa phương.

Kết quả, thực hiện đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Rà soát, đăng ký đối tượng, chuyên ngành đào tạo sau đại học *(trình độ Thạc sĩ 09 chỉ tiêu, Tiến sĩ 03 chỉ tiêu)* thuộc Chương trình; các đối tượng đã liên hệ cơ sở giáo dục đào tạo để tham gia dự tuyển và tiến hành hợp đồng đào tạo sau đại học theo quy định.

Qua rà soát mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung thực hiện Đào tạo sau đại học giai đoạn 2021-2025 *(Thạc sĩ 09 chỉ tiêu, Tiến sĩ 03 chỉ tiêu)*, để hoàn thành chỉ tiêu được giao, Sở Nội vụ đề xuất chuyển 01 chỉ tiêu đào tạo sau đại học *(trình độ thạc sĩ)* được giao năm 2022 và 05 chỉ tiêu đào tạo sau đại học *(đào tạo 04 thạc sĩ và 01 tiến sĩ)* được giao năm 2023 chưa thực hiện được đến thời điểm hiện nay sang năm 2024 tiếp tục thực hiện, đồng thời điều chỉnh các chỉ tiêu đào tạo giao năm 2025 *(đào tạo 01 tiến sĩ)* sang đào tạo từ năm 2024 để phù hợp với thời gian đào tạo của khóa học và hoàn thành chỉ tiêu giai đoạn được giao.

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Kết quả, hỗ trợ đào tạo nghề cho 1.923 người; tổ chức 05 hội nghị nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở tại các huyện: Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Đăk Hà, Kon Rẫy cho 253 đại biểu tham dự; chuẩn hoá kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động người dân tộc thiểu số.

Khó khăn: Hiện nay, theo quy định *"Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên"* cấp huyện không thuộc đối tượng thụ hưởng kinh phí từ nguồn vốn 03 Chương trình; số người có nhu cầu học nghề thấp, đăng ký nhiều ngành nghề khác nhau, không đủ số người để mở lớp đào tạo. Bên cạnh đó, cấp trên chưa có hướng dẫn cụ thể cho đối tượng người lao động có thu nhập thấp; việc ban hành đơn giá hỗ trợ cho học viên tham gia đào tạo các ngành, nghề sơ cấp, dưới 03 tháng chậm nên việc triển khai công tác đào tạo nghề không đủ cơ sở pháp lý; kinh phí đào tạo nghề phân bổ quá lớn so với nhu cầu học viên đăng ký của các địa phương.

d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

Kết quả, tổ chức 04 lớp tập huấn chuyên sâu cho 144 học viên và 02 đợt học tập, trao đổi kinh nghiệm nâng cao năng lực chuyên sâu ngoài tỉnh cho 63 người; tổ chức 19 lớp nâng cao năng lực cho 1.495 người thuộc đối tượng cán bộ, cộng đồng triển khai Chương trình các cấp; tổ chức 03 đợt học tập, trao đổi kinh nghiệm về công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tại một số tỉnh phía Bắc, các tỉnh phía Nam, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên cho 120 người; dự kiến tổ chức 02 hội thảo chia sẻ công tác quản lý Chương trình và sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với sản phẩm đặc trưng địa phương.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức nâng cao năng lực với khoảng 70 lớp cho 4.838 đối tượng là người dân và tổ chức 04 Hội thảo, Hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương trong tỉnh.

6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Kết quả, thực hiện các hoạt động khôi phục bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc Rơ Măm; khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện Ia H'Drai, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Kon Rẫy; Bảo tồn, phát huy lễ hội ăn than của dân tộc Giẻ - Triêng, làng Đăk Ga, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei; bảo tồn lễ mừng nước giọt của dân tộc Ba Na (nhóm Rơ Ngao) thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; tổ chức lớp tập huấn truyền dạy chỉnh chiêng; hỗ trợ chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn nhạc cụ truyền thống của dân tộc Ba Na (nhóm Mơ Nâm), xã Măng Cành, huyện Kon Plông; xây dựng 01 Câu lạc bộ văn hóa dân gian tại thôn Ba Khen, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông; hỗ trợ hoạt động cho 16 đội văn nghệ truyền thống; hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 điểm đến du lịch tiêu biểu; tổ chức 02 hoạt động thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện; tổ chức 02 hoạt động thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện; tu bổ tôn tạo di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt và hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; hỗ trợ đầu tư xấy dựng 30 thiết chế văn hóa, thể thao; Hỗ trợ trang thiết bị xã Đăk Rơ Ông, xã Măng Ri, Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông.

7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc

người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

Kết quả, triển khai thực hiện cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: xã Hiếu, Đăk Ring, Đăk Nên, Đăk Tăng, huyện Kon Plông và xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy; xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà và xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông. Tổ chức giám sát, hỗ trợ kỹ thuật triển khai mô hình Chăm sóc trẻ 1.000 ngày đầu đời tại 23 xã (khu vực III) thuộc 09 huyện, Đắk Glei; Ngọc Hồi; Tu Mơ Rông; Kon Plông; Kon Rẫy; Đăk Hà; Đăk Tô; Sa Thầy và Ia H'Drai; tổ chức truyền thông, tư vấn về dinh dưỡng cho 2.757 bà mẹ; tổ chức 180 buổi thực hành dinh dưỡng/hướng dẫn trình diễn thức ăn cho khoảng 3.348 bà mẹ; tổ chức 01 Hội thảo nâng cao năng lực quản lý, giám sát; tổ chức 02 lớp tập huấn cho 131 viên chức y tế cấp tỉnh, huyện, xã.

8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Kết quả, tổ chức 05 chiến dịch truyền thông về phòng chống bạo lực gia đình cho trên 200 hội viên, phụ nữ; Tổ chức 06 Hội thi truyền thông về thực hiện bình đẳng giới, xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới; tổ chức 01 Hội thi tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tổ chức 05 lớp tập huấn về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ sau khi sinh, làm mẹ an toàn, chăm sóc phát triển trẻ thơ toàn diện; ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế; bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho hơn 300 người; chi hỗ trợ gói chính sách hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc trẻ em.

9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Kết quả, triển khai đầu tư xây dựng 02 công trình: "Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le" và "Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le"; hỗ trợ 33 bò cái sinh sản, chuồng trại, vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vắc xin tiêm phòng dịch bệnh cho 33 hộ dân tộc Rơ Măm; tổ chức 02 Hội nghị tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực chăn nuôi bò sinh sản cho dân tộc Rơ Măm với 80 người; xây dựng 01 phóng sự truyền hình.

b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

Kết quả, đã tổ chức 08 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật xã, thôn với 560 đại biểu tham dự; Phối hợp với Đài phát thanh và Truyền tỉnh xây dựng Phóng sự ngắn tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tổ chức đưa đoàn tham quan học

tập kinh nghiệm tại các tỉnh Miền Trung với 34 người tham gia; bảo dưỡng thay bạt và làm mới 09 panô tuyên truyền tại các địa phương; xây dựng khẩu hiệu tuyên truyền, tờ rơi, sổ tay về phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống để cấp phát cho các thôn, xã trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra tình hình giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn các huyện, thành phố theo Kế hoạch ban hành; dự kiến trong tháng 11/2023 tổ chức 04 Hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 03 huyện Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi và Thành phố Kon Tum.

10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia

Nội dung biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: Tổ chức cấp Báo dân tộc và phát triển, báo ảnh Kon Tum cho 2.536 lượt người có uy tín; tổ chức 04 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức với 198 đại biểu tham gia; tổ chức 01 đợt học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Nam với 40 người uy tín tham gia.

Khó khăn: Tại khoản 2, Điều 65, Thông tư số 02/2023/TT-UBDT không có quy định thực hiện nội dung thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh[24] để triển khai thực hiện và giải ngân kinh phí thực hiện nội dung 1, Tiểu Dự án 1, Dự án 10 *(nội dung trên theo khoản 2, Điều 65, Thông tư số 02/2022/TT-UBDT có quy định thực hiện thăm hỏi, tặng quà đối với lực lượng cốt cán và người có uy tín trên địa bàn tỉnh).*

Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào: Tổ chức 03 hội thi tìm hiểu pháp luật và chính sách dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số có liên quan đến đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại các Trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện Đăk Hà, Kon Plông và Trường Phổ thông trung học Phan Bội Châu xã Ya Chim với hơn 500 học sinh tham gia; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Kon Tum, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Dân tộc và Phát triển xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, tin, bài, ảnh trên báo, tạp chí thực hiện công tác truyền thông, tuyên truyền về Chương trình, năm 2023; tổ chức 04 lớp tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số cho các đối tượng với 215 người tham dự; cấp phát 26.840 tờ gấp pháp luật và bảng thông tin về trợ giúp pháp lý; tổ chức 15 đợt truyền thông.

---

[24] Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số; Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau; Thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn và Thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời.

b) Tiểu dự án 2; Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kết quả, các địa phương đang trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án thực hiện thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin.

Khó khăn: Trên địa bàn tỉnh hiện chỉ thực hiện 01 nội dung là thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin theo Điều 9 Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông[25] *(Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT);* đồng thời theo Điều 13 Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT quy định "*Các nền tảng số do các cơ quan trung ương, các địa phương phát triển, kết nối phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, trật tự tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi";* tuy nhiên Bộ Thông tin và Truyền thông chưa công bố các nền tảng số này, do đó địa phương chưa có cơ sở để triển khai thực hiện.

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Kết quả, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Dân tộc, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Hội Nông dân tỉnh đã tổ chức khoảng 10 Đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải ngân vốn và ghi nhận, giải đáp các vướng mắc, khó khăn. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, kinh phí được giao đã xây dựng kế hoạch kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được và những thuận lợi

Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình luôn là nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai kế hoạch, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn Chương trình được thực hiện thường xuyên, liên tục và có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành đã góp phần kịp thời xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đến nay đã cơ bản đầy đủ, đồng bộ.

Các đơn vị, địa phương đã chủ động bám sát các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh để tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ được giao. Kịp thời triển khai thực hiện các văn bản hướng

[25] Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025

dẫn của Trung ương, các Bộ, ngành, của tỉnh tới các địa phương và hướng dẫn những khó khăn, vướng mắc trong quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện tại cơ sở.

2. Tồn tại, hạn chế

Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành, cơ chế, hướng dẫn với sự tham gia chủ trì, hướng dẫn của nhiều Bộ, ngành Trung ương khác nhau, nhiều nội dung chưa rõ, nhất là đối tượng, nội dung, định mức chi, quy trình thực hiện, trình tự thủ tục thanh quyết toán, …do vậy, quá trình tiếp cận, nghiên cứu, triển khai thực hiện ở địa phương còn gặp rất nhiều khó khăn, bất cập.

Tiến độ triển khai thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình còn chậm. Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn năm 2023 đạt thấp, mới chỉ đạt 40,97% (Vốn đầu tư đạt: 57,02%; vốn sự nghiệp đạt: 15,78%).

Đối tượng hỗ trợ thu hẹp dần theo từng năm, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm theo lộ trình nông thôn mới; theo lộ trình phân bổ của Trung ương năm sau nhiều hơn năm trước dẫn đến tình trạng thừa vốn *(nguồn sự nghiệp)* so với thực tiễn đối tượng thụ hưởng.

Công tác tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình chưa thường xuyên và kịp thời; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành còn hạn chế.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Nội dung của Chương trình bao gồm 10 dự án, 14 tiểu dự án và các nội dung thành phần; do đó, rất đa dạng về nội dung, hình thức triển khai thực hiện; văn bản hướng dẫn của một số Bộ, ngành Trung ương có nội dung chưa cụ thể, vì vậy, khó khăn khi áp dụng, triển khai thực hiện; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình.

Trung ương ban hành một số văn bản mới điều chỉnh, bổ sung thay thế các văn bản trước đây nên địa phương phải rà soát lại các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh cho phù hợp và sẽ mất thời gian trong tổ chức thực hiện Chương trình.

Việc lập thủ tục, hồ sơ dự toán các dự án mất nhiều thời gian, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải ngân nguồn vốn.

b) Nguyên nhân chủ quan

Đội ngũ cán bộ cấp cơ sở còn thiếu kinh nghiệm; một bộ phận còn có tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm, chưa quyết liệt, mạnh dạn trong công tác tổ chức thực hiện Chương trình. Đội ngũ công chức cấp xã không đồng đều, hay thay đổi; vì vậy mất nhiều thời gian cho công tác cập nhật thông tin và tiếp cận công việc; thiếu cán bộ làm việc chuyên trách.

Việc rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện của địa phương ở một số dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần chưa sát thực tế dẫn đến khó khăn trong việc

giải ngân vốn; việc triển khai nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và sản xuất theo cộng đồng còn chậm.

IV. GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp trong chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, đôn đốc và tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và Nhân dân trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, chỉ đạo, giám sát giữa các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và các địa phương; tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp để kịp thời chỉ đạo, đôn đốc, nắm bắt, xử lý khó khăn vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình.

2. Tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành theo thẩm quyền các văn bản chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn thực hiện chương trình.

3. Rà soát, cân đối bố trí đủ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định, huy động hiệu quả các nguồn lực hợp pháp khác ngoài ngân sách để thực hiện chương trình. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu trong phân bổ, sử dụng nguồn lực đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, dàn trải.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện chương trình thông qua hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban Chỉ đạo các cấp để kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp xử lý.

5. Triển khai hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Phấn đấu thực hiện đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện các Chương trình, năm 2023.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Ủy ban Dân tộc

- Kịp thời phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương tham mưu đề xuất Chính phủ điều chỉnh một số mục tiêu, chỉ tiêu; nguồn vốn; sửa đổi, bổ sung nội dung, đối tượng, địa bàn của từng nội dung thành phần, Tiểu dự án, Dự án thuộc Chương trình tại Văn bản số 2686/UBND-KGVX ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum[26].

- Hiện nay có quá nhiều văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình do các cơ quan Trung ương ban hành, hướng dẫn, đề nghị Ủy ban Dân tộc - cơ quan chủ quản Chương trình nghiên cứu, tổng hợp, hợp nhất các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình để địa phương dễ dàng nghiên cứu, áp dụng đồng bộ.

---

[26] V/v báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Hướng dẫn thực hiện nội dung thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh năm 2023 và xây dựng, đề xuất dự toán nguồn kinh phí thực hiện nội dung thăm hỏi người uy tín trên địa bàn tỉnh trong những năm tiếp theo.

2. Đối với Bộ Y tế

- Xem xét sửa đổi khoản 5 Điều 1 Thông tư 12/2023/TT-BYT, vì mức chi như quy định tại Điều 9, 10, 11 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ là khó thực hiện các nội dung Dự án dược liệu quý, nguồn vốn không giải ngân hết.

- Xem xét sửa đổi Quyết định 1486/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế đảm bảo phù hợp với với quy định tại Nghị định 38/2023/NĐ-CP, Thông tư số 12/2023/TT-BYT.

- Hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để tỉnh Kon Tum thực hiện được nội dung 2, tiểu dự án 2, dự án 3 (*hỗ trợ đầu tư vùng trồng dược liệu quý*). Theo đó, ngoài việc hỗ trợ đầu tư Trung tâm nhân giống dược liệu, đề nghị cho phép tỉnh Kon Tum thực hiện thêm dự án hỗ trợ đầu tư phát triển vùng trồng dược liệu quý (*Dự án vùng trồng*), nhiệm vụ này là rất cần thiết nhằm hình thành vùng nguyên liệu dược liệu tập trung theo định hướng của tỉnh và phù hợp với chủ trương của Chương trình phát triển Sâm Việt Nam *(trong đó xác định Kon Tum là tỉnh phát triển Sâm Ngọc Linh với quy mô hàng hóa).*

- Xem xét sớm ban hành quy chuẩn quốc gia về chất lượng giống cây trồng, vật nuôi sử dụng làm dược liệu theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 65/2017/NĐ-CP.

- Xem xét có ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật nhân giống các loài dược liệu để có cơ sở xác định chí phí sản xuất giống gốc, giống thương phẩm gồm những hạng mục nội dung công việc và mức chi phí cho các hạng mục đó.

3. Đối với Bộ Tài chính: Xem xét, bổ sung quy định về kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, v.v... chưa được quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

4. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh: Tăng cường công tác giám sát, khảo sát nắm tình hình tại cơ sở, kịp thời phát hiện sai sót trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình; đặc biệt đối với việc quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; ứng dụng chuyển đổi số phát triển kinh tế - xã hội.

VI. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN NĂM 2024

1. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phân bổ cho tỉnh Kon Tum 865.247 triệu đồng thực hiện 10 dự án[27]; trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 498.724 triệu đồng; Vốn sự nghiệp:

[27] Dự án 1, Dự án 2, Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6, Dự án 7, Dự án 8, Dự án 9 và Dự án 10; Trung ương chưa phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Dự án 5 (Tiểu dự án 3); Dự án 9 (Tiểu dự án 1), Dự án 10 (Tiểu dự án 2) và vốn đầu tư phát triển Dự án 10 (Tiểu dự án 2) thuộc Chương trình

366.523 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo).*

2. Ngân sách địa phương đối ứng theo quy định 10%: 86.524 triệu đồng.

Trên đây là kết quả thực hiện Chương trình năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH &HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTTH, KGVX.PTDL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Ngọc

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: 411 /BC-UBND ngày 14 tháng11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
I	**Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh *(07 văn bản)***		
1	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 25/4/2023	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
2	Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
3	Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	Quy định định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện một (01) dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
4	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	Phân bổ và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
5	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	Điều chỉnh kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, 2023 và phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
6	Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 02/11/2023	Điều chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
7	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định danh mục dự án đầu tư công, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 5 năm của các	

		chương trình mục tiêu quốc gia	
II	**Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh *(19 văn bản)***		
1	Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023	Ban hành Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng, thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
2	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh chỉ tiêu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
3	Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 06/4/2023	Quy định phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
4	Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 14/4/2023	Thành lập các Đoàn kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trìnhmục tiêu quốc gia tại các địa phương của tỉnh Kon Tum	
5	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 14/4//2023	Về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
6	Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	Ban hành "Quy định vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong việc quản lý, sử dụng chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Kon Tum"	
7	Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	Phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị trung hạn cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
8	Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	Phê duyệt chuyên ngành đào tạo sau đại học thuộc nội dung số 02, tiểu dự án 2 của Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
9	Quyết định số 619//QĐ-UBND ngày 03/11/2023	Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
10	Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	Điều chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
11	Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
12	Quyết định số 512/QĐ-UBND	Điều chỉnh Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân	

	ngày 08/9/2023	dân tỉnh phê duyệt chuyên ngành đào tạo sau đại học thuộc nội dung số 02, tiểu dự án 2 của Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
13	Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 07/9/20	Quy định định mức đất ở, đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình chưa có đất ở; không có hoặc thiếu đất sản xuất để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
14	Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 30/01/2023	Thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
15	Kế hoạch số 729/KH-UBND ngày 17/3/2023	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023	
16	Kế hoạch số 1233/KH-UBND ngày 28/4/2023	Kế hoạch tổ chức các hoạt động thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
17	Kế hoạch số 1099/KH-UBND ngày 19/4/2023	Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi các cấp năm 2023	
18	Kế hoạch số 1900/KH-UBND ngày 22/6/2023	Kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	
19	Kế hoạch số 3355/KH-UBND ngày 04/10/2023	Thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Nội dung số 1, Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
III	**Văn bản của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh *(01 văn bản)***		
1	Thông báo số 53/TB-VP ngày 20/3/2023	Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 tại cuộc họp ngày 16/3/2023	

PHỤ LỤC 02
KẾT QUẢ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 411 /BC-UBND ngày 14 tháng11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc *(đến cuối 2020)*	Dự kiến kết quả đến 31/12/2023	Dự kiến kết quả đến 31/12/2024	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%		3 - 4	3 - 4	3 - 4	3 - 4	
2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%		100.00	100.00	100.00	100.00	
3	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hoá	%		78.00	90.00	97.00	100.00	
4	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%		51.95	60.00	80.00	100.00	
5	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%		99.00	100.00	100.00	100.00	
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%		99.30	99.75	99.80	99.80	
7	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%			92.25	93.00	> 90	Lấy tỷ lệ chung toàn tỉnh; không có tiêu chí về tỷ lệ hộ đồng bào DTTS

								được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh
8	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%		80.00	90.00	95.00	100.00	
9	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%		85.00	90.00	95.00	100.00	
10	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%			57.4	57.4	47 hộ	
11	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%			7.6	16.7	1.469 hộ	
12	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%			28.46	53.71	100	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc

								thiếu đất sản xuất, lấy theo Báo cáo nghiên cứu khả thi
13	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh; Nghèo/cận nghèo; Nam/Nữ	60.00	66.00	68.00	70.00	(tỷ lệ người DTTS được đào tạo nghề so với tổng số lao động được đào tạo nghề)
14	Tỷ lệ học sinh 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	99,5/99,7 99,6/99,6	99,7/99,8 99,7/99,8	99,8/99,8 99,8/99,8	>99,9	
15	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	99,8/99,9 99,9/99,9	99,8/99,9 99,9/99,9	99,9/99,9 99,9/99,9	>99,9	
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	95,0/98 97/97	96/98,6 97,9/97,9	96,3/98,8 98,1/98,1	>96,6	
17	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	33,3/56,1 52,1/52,1	38,0/61,0 58,0/58,0	39,0/62,0 59,0/59,0	>40	
18	Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên đọc thông viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ	91,1/95,5 95,2/94,8	92/96,5 95,9/95,7	93/97,0 96,5/96,5	>90	
19	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%		96.9	98	99	100	

20	Tỷ lệ thôn có đội văn hoá, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%		0	10.5	16.1	21.0	
21	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%		91.45	83.76	86	98	
22	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%		80.3	88	89	>80	
23	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%		72	>65	>70	>80	
24	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/Nữ	Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế không công bố			<34%	
25	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/Nữ	Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế không công bố			<34%	
26	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BĐG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ	50	60	60	60	Tỷ lệ chung (không phân tổ số liệu)
27	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã	100,100,100	100,100,100	100,100,100	100,100,100	
28	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/Kinh		59	97	120	Tỷ lệ chung (không phân tổ số liệu)
29	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/Kinh		197	289	350	
30	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh		258	438	676	
31	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/Kinh		1,532	2,891	5,383	
32	Số hộ được được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/Kinh		7,906	11,922		
	Trong đó:							
32.1	Số hộ được được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/Kinh		4,156	6,466	6,718	
32.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh		3,750	5,456		

2								
33	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình			20	25	25	
34	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	DTTS/Kinh		1,509	3,476	cơ bản hoàn thành công tác bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, thiên tai sạt lở	Tỷ lệ chung (không phân tổ số liệu)
35	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình "Cán bộ, chiến sỹ Quân đội nâng bước em tới trường"	Học sinh	Tỉnh Kon Tum không được giao mục tiêu để thực hiện					
36	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa	Km		1.958/2.510	2.259/2.510	2.435/2.510	2.510/2.510	
37	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đặc thù *(có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)*	%			25	30	36	
38	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và Trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường		36	50	60	70	
39	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường			9	9	9	
40	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường			0	0	0	
41	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	Lượt người	Tỉnh, huyện, xã; Nam/Nữ		3,030	3,270	6,756	Số liệu chung (không phân tổ số liệu)
42	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh	Cơ sở	Tỉnh Kon Tum không được giao mục tiêu để thực hiện					

	vùng DTTS&MN được hỗ trợ							
43	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo		5,600	9,600	11,818	Số liệu chung (không phân tổ số liệu)
44	Số lễ hội truyền thống được khôi phục bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội		15	3	4	3	
45	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp		108	4	6	8	
46	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án		6	5	7	5	
47	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số được xây dựng	Mô hình		0	3	5	7	
48	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng BBĐTTS được xây dựng	CLB		2	8	13	11	
49	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến		2	4	5	5	
50	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng, bản, buôn		0	2	3	3	
51	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế		0	45	90	99	
52	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%		100	100	100	100	
53	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 - 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%		Chưa thực hiện đánh giá	80	80	80	
54	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%		Chưa thực hiện đánh giá	-	-	-	

55	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong trong 6 tháng đầu	%		35	35	35	35	
56	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ		3,113	7,212	11,821	Số liệu chung (không phân tổ số liệu)
57	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ		300/160	450/194		

PHỤ LỤC 3
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 411 /BC-UBND ngày14tháng11 năm2023của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022, 2023							Giải ngân kế hoạch đến 31 tháng 10 năm 2023								
		Tổng số	Kế hoạch năm 2022 kéo dài			Kế hoạch năm 2023			Tổng số	Kế hoạch năm 2022 kéo dài			Kế hoạch năm 2023				
			Tổng số	NSTW		Tổng số	NSTW			Tổng số	NSTW		Tổng số	NSTW		NSĐP	
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN			Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN
	Tổng số	**876,815**	**113,366**	**113,366**	**-**	**821,202**	**429,596**	**391,606**	**371,351**	**85,075**	**85,075**	**-**	**286,276**	**220,266**	**61,778**	**4,232**	**-**
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. (Mã CTMT: 00511)	70,051	14,122	14,122		55,929	35,283	20,646	34,801	12,354	12,354		22,447	16,797	5,418	232	
-	*Hỗ trợ đất ở*	-	-			-			-	-			-				
-	*Hỗ trợ nhà ở*	-	-			-			-	-			-				
-	*Hỗ trợ đất sản xuất*	-	-			-			-	-			-				
-	*Hỗ trợ chuyển đổi nghề*	-	-			-			-	-			-				
-	*Nước sinh hoạt tập trung*	-	-			-			-	-			-				
-	*Nước sinh hoạt phân tán*	-	-			-			-	-			-				
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết(Mã CTMT: 00512	122,164	28,625	28,625		93,539	93,539		56,309	16,155	16,155		40,154	40,154	-	-	
3	Dự án 3: Phát triển SX nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để SX hàng hóa theo chuỗi giá trị (Mã CTMT: 00513)	203,548	-	-		203,548	8,572	194,976	16,795	-	-		16,795	-	16,795	-	

3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	140,771	-			140,771		140,771	-	-			-			
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62,777	-			62,777	8,572	54,205	-	-			-			
-	*Nội dung số 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị*	47,229	-			47,229		47,229	-	-			-			
-	*Nội dung số 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN*	1,554	-			1,554		1,554	-	-			-			
-	*Nội dung số 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu*	13,994	-			13,994	8,572	5,422	-	-			-			
4	Dự án 4: Đầu tư CS hạ tầng thiết yếu, phục vụ SX, đời sống trong vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi và các ĐV sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc 4 (Mã CTMT: 00514)	210,288	50,310	50,310		210,288	192,710	17,578	191,443	42,778	42,778		148,665	135,580	9,097	3,988	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	210,288	-			210,288	192,710	17,578	-	-			-				
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực(Mã CTMT: 00515)	170,280	12,941	12,941		170,280	64,096	106,184	42,535	9,287	9,287		33,248	23,349	9,899	-	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường	104,619	-			104,619	64,096	40,523	-	-			-				

	PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS																
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10,652	-			10,652		10,652	-	-			-				
-	*Bồi dưỡng kiến thức dân tộc*	-	-			-			-	-			-				
-	*Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số*	-	-			-			-	-			-				
-	*Đào tạo sau đại học*	-	-			-			-	-			-				
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	43,513	-			43,513		43,513	-	-			-				
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	11,496	-			11,496		11,496	-	-			-				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với PT du lịch (00516)	30,004	4,632	4,632		25,372	17,864	7,508	8,755	2,716	2,716		6,039	2,717	3,310	12	
7	Dự án 7: Chăm sóc SK ND, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã CTMT 00517)	14,946	-	-		14,946	7,235	7,711	3,584	-	-		3,584	-	3,584	-	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" (Mã CTMT: 00518)	17,183	-	-		17,183		17,183	4,657	-	-		4,657	-	4,657	-	
-	*Hoạt động tuyên truyền, vận động thay*		-						-	-			-				

	đổi "nếp nghĩ, cách làm"																
-	*Xây dựng nhân rộng mô hình thay đổi nếp nghĩ cách làm nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em*		-						-	-		-					
-	*Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị*		-						-	-		-					
-	*Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng*		-						-	-		-					
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn"(Mã CTMT: 00519)	8,446	1,785	1,785		8,446	2,506	5,940	6,948	1,785	1,785		5,163	1,669	3,494	-	
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	4,186	-			4,186	2,506	1,680	-	-			-				
9.2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,260	-			4,260		4,260	-	-			-				
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng	29,905	951	951		21,671	7,791	13,880	5,524	-	-		5,524	-	5,524	-	

	đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện CT (Mã CTMT: 00521)																
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, GDPL, trợ giúp pháp lý, tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	11,760	2,383		2,383	9,377		9,377									
-	*Nội dung số 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín*	-	-			-											
-	*Nội dung số 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số*	-	-			-											
-	*Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	-	-			-											
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14,452	5,019	4,409	610	9,433	7,791	1,642									
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	3,693	832		832	2,861		2,861									